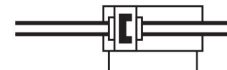


# Xylanh đẹt DZF-50- -A-P-A-S20

Số bộ phận: 161291

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 1 mm...320 mm                                                 |
| Ø pít tổng                                             | 50 mm<br>đường kính tương đương                               |
| Ren thanh pít tổng                                     | M16x1,5                                                       |
| Góc xoay tối đa của thanh piston +/-                   | 0.5 °                                                         |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tổng<br>Cần piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                           | Ty pít tổng rỗng liền mạch                                    |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                            | Pít-tông bầu dục                                              |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.64 J                                                        |
| Mô-men xoắn cực đại của thiết bị chống quay            | 1.2 N m                                                       |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 990 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 990 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 219 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 25 g                                                          |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 64 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 854 g                                                         |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                       |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/4                                                          |
| Vật liệu phủ                                           | Nhôm đúc áp lực                                               |

| Đặc tính                | Giá trị                    |
|-------------------------|----------------------------|
| Vật liệu của phốt       | NBR<br>TPE-U (PU)          |
| Vật liệu vỏ             | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu con dấu piston | NBR                        |
| Vật liệu thanh piston   | thép hợp kim               |